

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 2 - CN5, cụm CN tập trung vừa và nhỏ, Từ Liêm, Hà Nội

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5- 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-27
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	27

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 2 - CN5, cụm CN tập trung vừa và nhỏ, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100657 (được chuyển từ ĐKKD số 0103007210 cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005), đăng ký thay đổi lần 02 ngày 02 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là **24.000.000.000 VND** (Hai mươi bốn tỷ đồng chẵn), được chia thành 2.400.000 cổ phần. Mỗi cổ phần mệnh giá 10.000 VND

Giá trị vốn góp của chủ sở hữu theo đăng ký kinh doanh:

Đơn vị tính: 1.000 VND

TT	Tên thành viên sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH Một thành viên dệt 19/5 Hà Nội	Số 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	12.240.000	51%
2	Cổ đông còn lại		11.760.000	49%
Tổng cộng			24.000.000	100

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 2 - CN5, cụm CN tập trung vừa và nhỏ, Từ Liêm, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Đỗ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Bùi Tấn Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thị Hồng Lê	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hợp	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Cự	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Hợp	Kế toán trưởng

Thành viên Ban Kiểm soát bao gồm :

Bà Trịnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Phạm Đình Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô 2 - CN5, cụm CN tập trung vừa và nhỏ, Từ Liêm, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Bùi Tấn Anh

Số: 314/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội, được lập ngày 20/02/2014 từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1912-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số tại 31/12/2013	Số tại 01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.975.770.121	16.596.567.514
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		623.452.588	850.866.489
111	1. Tiền	V.01	623.452.588	850.866.489
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	-	4.200.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	4.200.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.242.388.247	2.258.560.473
131	1. Phải thu khách hàng		3.229.233.848	1.579.667.435
132	2. Trả trước cho người bán		97.102.543	1.248.000.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	1.778.189.276	293.030.458
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(862.137.420)	(862.137.420)
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	13.908.256.196	9.247.307.113
141	1. Hàng tồn kho		14.370.871.509	9.713.616.194
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(462.615.313)	(466.309.081)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		201.673.090	39.833.439
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		29.832.678	27.334.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		97.341.685	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	12.498.727	12.498.727
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		62.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.022.440.108	47.639.334.725
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
220	II. Tài sản cố định		36.864.883.404	38.160.097.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	36.864.883.404	36.182.458.400
222	- Nguyên giá		63.953.903.046	59.894.417.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.089.019.642)	(23.711.959.553)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	-	1.977.639.502
240	III. Bất động sản đầu tư	V.08	6.285.331.655	6.544.986.527
241	- Nguyên giá		7.724.320.977	7.724.320.977
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.438.989.322)	(1.179.334.450)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.872.225.049	2.934.250.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	2.872.225.049	2.934.250.296
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.998.210.229	64.235.902.239

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số tại 31/12/2013	Số tại 01/01/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		29.910.072.641	29.271.932.662
310	I. Nợ ngắn hạn		14.902.324.606	14.873.206.130
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	932.669.884	1.949.241.698
312	2. Phải trả người bán		7.444.587.175	6.175.641.563
313	3. Người mua trả tiền trước		161.266.746	511.609.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2.557.818.052	921.788.683
315	5. Phải trả người lao động		1.455.445.200	2.636.552.550
316	6. Chi phí phải trả	V.12	4.915.650	65.948.405
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	2.192.210.209	2.539.303.694
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		153.411.690	73.119.990
327	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		15.007.748.035	14.398.726.532
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	14.023.317.535	13.918.444.535
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		984.430.500	480.281.997
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.088.137.588	34.963.969.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	35.088.137.588	34.963.969.577
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.249.594.037	6.091.420.749
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		263.423.968	1.268.765.152
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		723.160.834	571.890.834
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.851.958.749	3.031.892.842
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.998.210.229	64.235.902.239

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 31/12/2013	Số tại 01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		247.257.119	247.257.119
5.	Ngoại tệ các loại		5.554,96	14.734,61
	USD		5.554,96	14.734,61
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Bùi Bích Phong

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hợp

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	72.497.776.790	84.784.917.061
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	11.290.500	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	72.486.486.290	84.784.917.061
11	4. Giá vốn hàng bán *	VI.19	60.074.976.289	70.754.576.988
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.411.510.001	14.030.340.073
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	357.341.682	103.547.893
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	1.371.272.266	2.503.145.157
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.212.219.061	2.493.304.298
24	8. Chi phí bán hàng		3.110.047.801	3.037.518.991
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.118.030.365	4.975.416.047
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.169.501.251	3.617.807.771
31	11. Thu nhập khác	VI.22	732.497.734	755.320.841
32	12. Chi phí khác	VI.23	74.540.490	247.803.617
40	13. Lợi nhuận khác		657.957.244	507.517.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.827.458.495	4.125.324.995
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	981.983.996	1.093.432.153
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.845.474.499	3.031.892.842
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	V.15.5	<u>1.155</u>	<u>1.160</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bích Phong



Phạm Thị Hợp



Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	72.773.336.703	83.782.634.404
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(47.955.377.749)	(48.269.390.397)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(14.154.424.522)	(14.191.532.870)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(200.557.644)	(240.690.276)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.083.698.449)	(836.127.048)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.881.273.381	7.933.905.038
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.301.806.789)	(1.902.227.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.958.744.931	26.276.571.547
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.025.456.934)	(2.522.109.945)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.600.000.000)	(10.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.800.000.000	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	182.009.900	96.911.309
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.356.552.966	(6.625.198.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	39.919.196.137	30.116.365.244
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(41.671.998.208)	(47.825.846.806)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.571.598.592)	(2.274.724.398)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.324.400.663)	(19.984.205.960)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(227.765.189)	(332.833.049)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	850.866.489	1.183.889.266
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	351.288	(189.728)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	623.452.588	850.866.489

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100657 (được chuyển từ ĐKKD số 0103007210 cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005), đăng ký thay đổi lần 02 ngày 02 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Trong năm tài chính 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	345.949.713	40.516.602
Tiền gửi ngân hàng	277.502.875	810.349.887
Tiền VND	139.291.465	503.648.980
- NHTMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	9.920.904	4.513.833
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	129.370.561	491.828.117
- NHTMCP Sài Gòn Hà Nội	-	7.307.030
Tiền gửi ngoại tệ	138.211.410	306.700.907
Tiền USD quy đổi		
- NHTMCP Ngoại thương - CN Thăng Long	138.211.410	306.700.907
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	623.452.588	850.866.489

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	4.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	4.200.000.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	129.019.645	239.121.645
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	8.385.147	7.585.916
Phải thu khác	1.640.784.484	46.322.897
Cộng	1.778.189.276	293.030.458

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.579.554.190	3.691.602.029
Công cụ dụng cụ	54.387.737	36.712.647
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.368.450.844	1.331.348.553
Thành phẩm	4.368.478.738	4.333.952.965
Hàng hóa	-	320.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(462.615.313)	(466.309.081)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	13.908.256.196	9.247.307.113

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số tại ngày 12/31/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	12.498.727	12.498.727
Cộng	12.498.727	12.498.727

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2013	23.550.945.264	30.846.906.511	1.057.577.273	38.095.238	4.400.893.667	59.894.417.953
Số tăng trong năm	1.158.173.288	3.076.217.145	-	50.752.000	-	4.285.142.433
- Mua trong năm	-	3.076.217.145	-	50.752.000	-	3.126.969.145
- Đầu tư XDCB h.thành	1.158.173.288	-	-	-	-	1.158.173.288
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	37.153.187	81.259.546	-	-	107.244.607	225.657.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	37.153.187	81.259.546	-	-	107.244.607	225.657.340
Số dư tại ngày 31/12/2013	24.671.965.365	33.841.864.110	1.057.577.273	88.847.238	4.293.649.060	63.953.903.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.525.460.165	18.336.725.688	184.594.752	12.319.496	2.652.859.452	23.711.959.553
Số tăng trong năm	1.071.514.606	1.898.359.264	115.083.720	13.114.057	381.338.724	3.479.410.371
- Khấu hao trong năm	1.071.514.606	1.898.359.264	115.083.720	13.114.057	381.338.724	3.479.410.371
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	17.825.477	23.828.422	-	-	60.696.383	102.350.282
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	17.825.477	23.828.422	-	-	60.696.383	102.350.282
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.579.149.294	20.211.256.530	299.678.472	25.433.553	2.973.501.793	27.089.019.642
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	21.025.485.099	12.510.180.823	872.982.521	25.775.742	1.748.034.215	36.182.458.400
Tại ngày 31/12/2013	21.092.816.071	13.630.607.580	757.898.801	63.413.685	1.320.147.267	36.864.883.404

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	1.284.622.214
Xây dựng cơ bản	-	693.017.288
Khu công nghiệp Từ Liêm	-	693.017.288
	-	1.977.639.502

8 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2013	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2013	1.153.325.398	26.009.052	1.179.334.450
Số tăng trong năm	256.025.700	3.629.172	259.654.872
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.409.351.098	29.638.224	1.438.989.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	6.527.445.579	17.540.948	6.544.986.527
Tại ngày 31/12/2013	6.271.419.879	13.911.776	6.285.331.655

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN KHÁC

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Suất đầu tư lô 2 - CN5	2.687.355.000	2.747.745.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	184.870.049	186.505.296
Cộng	2.872.225.049	2.934.250.296

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn bằng VND	-	-
Vay ngắn hạn bằng USD	932.669.884	1.949.241.698
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	932.669.884	1.949.241.698
	932.669.884	1.949.241.698

Số hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay ngắn hạn USD						
NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long			64.407,35	44.233,81	44.233,81	
0497370017752	Tùy từng thời kỳ	6 tháng	19.748,13	19.748,13	19.748,13	Tài sản công ty
0497370017716	Tùy từng thời kỳ	6 tháng	44.659,22	24.485,68	24.485,68	Tài sản công ty
Tỷ giá BQLNH tại ngày 31/12/2013: 21.085 VND/USD			1.358.028.975	932.669.884	932.669.884	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	493.978.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.499.746	427.809.956
Thuế Thu nhập cá nhân	246.306	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.232.072.000	-
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	-
Cộng	2.557.818.052	921.788.683

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Trích trước lãi vay ngân hàng	1.915.650	3.062.005
Phí sử dụng đất phí nông nghiệp phải nộp năm 2012	-	31.117.838
Chi phí chiết khấu theo hợp đồng Big C	-	5.993.075
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn đến 31/12/2012	-	16.000.000
Chi phí khai trương siêu thị mới	3.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	9.775.487
Tổng	4.915.650	65.948.405

13 . PHẢI TRẢ PHẢI, NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	101.325.830	291.341.720
Bảo hiểm xã hội	95.085.684	94.817.984
Phải trả về cổ phần hóa	860.000.000	1.060.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.135.798.695	1.093.143.990
Tổng	2.192.210.209	2.539.303.694

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số tại ngày 31/12/2013	Số tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn bằng VND	-	-
Vay dài hạn bằng USD	1.281.440.875	1.176.567.875
- NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	1.281.440.875	1.176.567.875
Vay thi công cơ giới	12.741.876.660	12.741.876.660
	14.023.317.535	13.918.444.535

Số hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
a) Vay dài hạn USD						
NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long			60.775	60.775	-	
HDTD 202/13/TDH	Tùy từng thời kỳ	36 tháng	60.775	60.775	-	Tài sản công ty
Tỷ giá BQLNH tại ngày 31/12/2013: 21.085 VND/USD			1.281.440.875	1.281.440.875	-	
b) Vay thi công cơ giới				12.741.876.660		
Tổng (a + b)				14.023.317.535		

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của nhà nước	12.240.000.000	51%	12.240.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	11.760.000.000	49%	11.760.000.000	49%
Cộng	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.845.474.499	3.031.892.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định		
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	74.540.490	248.403.617
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.770.934.009	2.783.489.225
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.155	1.160

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65.930.283.678	77.680.907.062
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.567.493.112	7.104.009.999
Cộng	72.497.776.790	84.784.917.061

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	11.290.500	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	11.290.500	-

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	65.918.993.178	77.680.907.062
Doanh thu thuần dịch vụ	6.567.493.112	7.104.009.999
Cộng	72.486.486.290	84.784.917.061

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	54.044.437.543	67.037.624.791
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hoạt động khác	6.030.538.746	3.716.952.197
Cộng	60.074.976.289	70.754.576.988

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.009.900	96.911.309
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	175.331.782	3.937.769
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.698.815
Cộng	357.341.682	103.547.893

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.212.219.061	2.493.304.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.245.850	9.840.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.807.355	-
Cộng	1.371.272.266	2.503.145.157

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	37.101.093	3.000.000
Thu thanh lý tài sản, bán phế liệu	23.171.700	32.727.273
Tiền hoàn thuế	479.567.470	625.531.751
Thu nhập khác	192.657.471	94.061.817
Cộng	732.497.734	755.320.841

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thù lao HĐQT, BKS (không trực tiếp điều hành Công ty)	73.574.143	46.096.000
Chi phí khấu hao tường rào	-	201.707.617
Chi khác	966.347	-
Cộng	74.540.490	247.803.617

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.827.458.495	4.125.324.995
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	74.540.490	248.403.617
b1. Khoản điều chỉnh tăng	74.540.490	248.403.617
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	3.901.998.985	4.373.728.612
d. Thu nhập không được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC	-	-
e. Thu nhập được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC	-	-
f. Thuế TNDN phải nộp	981.983.996	1.093.432.153
g. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	981.983.996	1.093.432.153

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.927.322.672	15.940.142.370
Chi phí khấu hao	3.739.065.243	3.134.640.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.645.016	1.248.264.912
Cộng	19.191.032.931	20.323.047.729

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a) TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty TNHH Dệt 19/5 Hà nội	Công ty mẹ	51,0%
2.	Ông: Đỗ Quang Hiến	Công ty Dệt kim nhận vốn góp	5,06%
3.	Ông: Bùi Tấn Anh	Cô đồng phổ thông	4,998%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT	Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1.	Toyo stocks.,ltd	Cung cấp dịch vụ	32.870.189.660
2.	Zhuji Fengjiang impor and export co.,ltd	Nhận cung cấp dịch vụ	5.665.905.663
3.	Kawaber	Nhận cung cấp dịch vụ	16.813.500.489
Tổng cộng			55.349.595.812

c) Số dư với các bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, lương Ban giám đốc trong năm 2013

		Đơn vị tính: đồng
TT	Họ và tên	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	35.080.000
2	Ban giám đốc	342.998.400
3	Ban kiểm soát	22.240.000
Tổng cộng		400.318.400

2. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	623.452.588		850.866.489	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.007.423.124	(862.137.420)	1.872.697.893	(862.137.420)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4.200.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.630.875.712	-	6.923.564.382	(862.137.420)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Vay và nợ	14.955.987.419	15.867.686.233
Phải trả người bán, phải trả khác	9.636.797.384	8.714.945.257
Chi phí phải trả	4.915.650	65.948.405
Cộng	24.597.700.453	24.648.579.895

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

3 . Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống đồng	Trên 1 năm đến 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	Cộng đồng
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	623.452.588	-	-	623.452.588
Phải thu khách hàng, phải thu	5.007.423.124	-	-	5.007.423.124
Các khoản cho vay	-	-	-	0
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.630.875.712	-	-	5.630.875.712
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	850.866.489	-	-	850.866.489
Phải thu khách hàng, phải thu	1.872.697.893	-	-	1.872.697.893
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.923.564.382	-	-	6.923.564.382

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	932.669.884	14.023.317.535	14.955.987.419
Phải trả người bán	7.444.587.175	-	7.444.587.175
Chi phí phải trả	4.915.650	-	4.915.650
Phải trả khác	2.192.210.209	-	2.192.210.209
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.949.241.698	13.918.444.535	15.867.686.233
Phải trả người bán	6.175.641.563	-	6.175.641.563
Chi phí phải trả	65.948.405	-	65.948.405
Phải trả khác	2.539.303.694	-	2.539.303.694

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Bùi Bích Phong

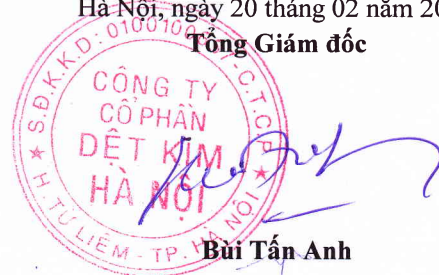
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hợp

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Tấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	6.091.420.749	33.470.906	834.923.832	438.090.834	2.676.124.398	34.074.030.719
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.031.892.842	3.031.892.842
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	433.841.320	133.800.000	-	567.641.320
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	33.470.906	-	-	2.676.124.398	2.709.595.304
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	6.091.420.749	-	1.268.765.152	571.890.834	3.031.892.842	34.963.969.577
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	2.845.474.499	2.845.474.499
Chia cổ phiếu thưởng từ thặng dư để tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	1.158.173.288	-	152.832.104	151.270.000	-	1.462.275.392
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ phiếu thưởng từ thặng dư để tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	2.571.598.592	2.571.598.592
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	7.249.594.037	-	263.423.968	723.160.834	453.810.000	35.088.137.588

